

XÃ NẬM HÀNG
TRÍCH ĐO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
HỆ TOẠ ĐỘ VN-2000, KHU VỰC BẢN PÁ KÉO, THUỘC MÃNH 451500-6 TỜ SƠ 28 (THỊ TRẤN NẬM NHÚN CÚ)
PHỤC VỤ CÔNG TÁC: ĐÁU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NẬM HÀNG

TỈNH LAI CHÂU - Xã Nậm Hàng

BẢNG KÊ
KHOẢNG CÁCH MỐC

Số thửa	Tên mốc	Khoảng cách (m)
368	1-2	15,89
	2-3	16,00
	3-4	6,72
	4-5	10,11
	5-1	10,00
412	6-7	9,35
	7-8	14,99
	8-9	14,71
	9-10	10,00
	10-6	7,87
413	11-12	14,54
	12-13	15,00
	13-14	6,93
	14-15	7,89
	15-11	10,00
455	16-17	8,23
	17-18	15,00
	18-19	14,91
	19-20	10,00
	20-16	8,89
456	21-22	14,72
	22-23	15,00
	24-25	9,33
	25-26	6,40
	26-21	10,39
457	22-23	10,00
	23-25	15,00
	25-24	10,01
	24-22	15,00
458	23-24	10,01
	24-22	15,00
	22-23	10,00
	23-25	15,00
	25-23	15,00

BẢNG KÊ
KHOẢNG CÁCH MỐC

Số thửa	Tên mốc	Khoảng cách (m)
459	24-25	10,00
	25-51	15,01
	51-52	10,01
	52-54	15,00
460	25-26	10,00
	26-50	15,00
	50-51	9,99
	51-25	15,01
461	26-27	10,01
	27-49	15,00
	49-50	10,01
	50-26	15,00
462	27-28	10,00
	28-48	15,00
	48-49	10,00
	49-27	15,00
463	28-29	10,00
	29-47	15,00
	47-48	10,00
	48-28	15,00
464	29-30	10,00
	30-46	15,00
	46-47	10,01
	47-29	15,00
465	30-31	10,01
	31-45	15,00
	45-46	10,00
	46-30	15,00
466	31-32	10,00
	32-44	15,01
	44-45	10,01
	45-31	15,00
467	32-33	10,00
	33-43	15,00
	43-44	9,99
	44-32	15,01
468	33-34	10,01
	34-42	15,00
	42-43	10,01
	43-33	15,00
469	34-35	10,00
	35-41	15,00
	41-42	10,01
	42-34	15,00
470	35-36	10,00
	36-40	15,00
	40-41	9,99
	41-35	15,00
471	36-37	15,44
	37-38	9,89
	38-39	8,57
	39-40	8,42
	40-36	15,00

CHỮ DẪN		
	Ranh giới đầu giả QSD đất	
	Ranh giới thửa đất	
	Đường giao thông	
	Kênh, mương	
	Mốc, tên mốc	
	Loại đất	Số thửa
		Diện tích

* TỔNG DIỆN TÍCH ĐÁU GIÁ QSD ĐẤT: 4.986,8 M²

Trong đó:

+ Diện tích đất tổ chức quản lý: 4.986,8 m²

- Diện tích đất ở tự nông thôn (ONT): 4.986,8 m²

GHI CHÚ CÁC THỪA ĐẤT NHỎ

Thửa số	313	315	316	321	322	323	324	325	326	327	328	368	412	413	455	456	457	458	459	460	461	462	463	464	465	466	467	468	469	470	471
Diện tích	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	245,0	217,9	212,4	186,5	211,8	200,4	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	212,8	
Loại đất	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT	ONT

TỶ LỆ 1:1000

1 cm trên bản đồ bằng 10 m trên thực địa

20m 10 0 20 40 60 80m